

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 83/2019/HS-PT
Ngày: 19 – 7 – 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Kim Sang

Bà Lê Thị Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Bảo Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Hoàng Việt – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 74/2019/TLPT-HS ngày 24 tháng 5 năm 2019 đối với bị cáo Đào Văn S và các bị cáo khác do có kháng cáo của bị cáo Đào Văn S và Nguyễn Văn T đối với bản án hình sự sơ thẩm số 09/2019/HS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Bị cáo có kháng cáo:

Đào Văn S (tại phiên tòa, bị cáo khai có tên gọi khác là **S Đen**), sinh năm 1979 tại tỉnh Tây Ninh. Nơi thường trú: Tổ 8, ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm mướn; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đào Văn V (chết) và bà Phạm Thị A; có vợ Phạm Thị Đ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có; nhân thân: Ngày 17/9/2011, bị Công an huyện D, tỉnh Tây Ninh xử phạt hành chính về hành vi đánh bạc, chưa nộp phạt. Bị cáo bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2018 đến 18/01/2019 thay bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

Nguyễn Văn T (tên gọi khác: T ghe), sinh năm 1977 tại tỉnh Tây Ninh. Nơi thường trú: Ấp Đ, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; Chỗ ở: Ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B và bà Lâm Thị N; có vợ Nguyễn Thị Bích L và 03 con; tiền án: Ngày

18/7/2018 bị Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh xử phạt 09 (chín) tháng cải tạo không giam giữ về tội “Đánh bạc” theo khoản 1 Điều 321 của Bộ luật Hình sự; tiền sự: Không có. Bị cáo bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày **21/10/2018 đến 19/12/2018** thay bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. (có mặt)

Bị cáo không kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị:

1/ Trương Công Đ, sinh năm 1983, tại tỉnh Tây Ninh. Nơi thường trú: Số nhà 18/513, tổ 16, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Lái xe; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Công K và bà Bùi Thị Cẩm H; có vợ Đặng Thị Đ và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

2/ Phan Thanh T2 (tên gọi khác: T), sinh năm 1994, tại tỉnh Tây Ninh; nơi thường trú: Số nhà 131, tổ 12, ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị Kim P; vợ, con: Không có; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (vắng mặt)

3/ Hoàng Xuân T1, sinh năm 1979, tại tỉnh Tây Ninh; nơi thường trú: Số nhà số 62, tổ 10, khu phố 4, thị trấn D, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Cao Đài; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Tiên P (chết) và bà Huỳnh Thị Minh T; có vợ Nguyễn Thị Ngọc D, **không có con**; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

4/ Trần Thành C, sinh năm 1990, tại tỉnh Tây Ninh. Nơi thường trú: Số nhà 31, tổ 15, ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Công D và bà Nguyễn Thị H; có vợ Lê Thị Yến C và 01 con; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

5/ Lê Thanh L, sinh năm 1982, tại tỉnh Tây Ninh; nơi thường trú: Số nhà 133, tổ 8, ấp P 1, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Trung K (chết) và bà Phạm Thị T; vợ, con: Không có; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (vắng mặt)

6/ Nguyễn Thị Ngọc D, sinh năm 1989, tại tỉnh Tây Ninh; nơi thường trú: Số nhà 03, tổ 39, ấp T, xã T, huyện H, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B (chết) và bà Võ Thị Kim T; có chồng Koh Yee S (quốc tịch: Singapore, đã ly hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (có mặt)

7/ Lê Minh C, sinh năm 1989, tại tỉnh Tây Ninh; nơi thường trú: Ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không có; quốc tịch: Việt Nam; con

ông Lê Văn Đ (chết) và bà Phạm Thị R; có vợ Hồ Thị Ngọc T và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có. Bị cáo tại ngoại. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lúc 13 giờ ngày 21/10/2018, tại khu vực đường xe công cộng thuộc ấp P, xã S, huyện D, tỉnh Tây Ninh, Công an huyện D bắt quả tang 08 đối tượng đang chơi tài xỉu thắng thua bằng tiền, gồm: Đào Văn S, Trương Công Đ, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Ngọc D, Lê Thành L, Trần Thành C, Hoàng Xuân T1 và Phan Thanh T2. Tang vật thu được tại chiếu bạc 2.800.000 đồng và vật dụng dùng cho việc đánh bạc, tiền dùng đánh bạc thu trên người các đối tượng 16.430.000 đồng. Ngoài ra, cùng ngày cơ quan chức năng làm việc đối với Lê Minh C thu thêm 550.000 đồng tiền dùng vào việc đánh bạc.

Kết quả điều tra thể hiện: Bị cáo S chuẩn bị manh nhựa và đồ dùng để cho người khác chơi tài xỉu ăn tiền. Người nào làm cái thì trả cho S 500.000 đồng/giờ và 20% tiền nhà cái thắng được trong trường hợp “bão” (nghĩa là nhà cái đổ được ba hột xí ngầu có mặt ngửa giống nhau thì thắng tiền của tất cả người chơi), đồng thời S cũng tham gia chơi cùng. Ngày 21/10/2018, Đ và Văn T làm cái từ khoảng 12 giờ, trả cho S 1.000.000 đồng tiền “bão”, chưa trả tiền giờ thì bị bắt quả tang. Tổng số tiền các đối tượng khai nhận mang theo để đánh bạc là 47.330.000 đồng, gồm: S 1.260.000 đồng, Đ 20.760.000 đồng, Văn T 17.650.000 đồng, L 700.000 đồng, C 760.000 đồng, Xuân T1 1.700.000 đồng, T2 3.100.000 đồng, D 650.000 đồng và Lê Minh C 550.000 đồng.

Bản án số 09/2019/HS-ST ngày 16/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện D đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Đào Văn S 06 (sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc”, 01 (một) năm tù về tội “Tổ chức đánh bạc”. Tổng hợp hình phạt chung bị cáo Đào Văn S phải chấp hành là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, có khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2018 đến 18/01/2019.

Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 2 Điều 56 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng tù về tội “Đánh bạc”. Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của bản án trước còn lại là 227 ngày được chuyển thành hình phạt tù 02 (hai) tháng 16 (mười sáu) ngày. Tổng hợp hình phạt đối với bị cáo là 11 (mười một) tháng 16 (mười sáu) ngày. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án, có khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2018 đến 19/12/2018.

Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 322 của Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung bị cáo Đào Văn S 20.000.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung các bị cáo Nguyễn Văn T, Trương Công Đ, Phan Thanh T2, Hoàng Xuân T1, Trần Thành C, Lê Thanh L, Nguyễn Thị Ngọc D và Lê Minh C mỗi người 10.000.000 đồng.

Thời hạn nộp phạt là 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Tích thu sung vào ngân sách Nhà nước: 2.800.000 đồng thu trên chiếu bạc; tiền các bị cáo dùng để đánh bạc và thu lợi bất chính: cụ thể: Đào Văn S 2.360.000 đồng; Trương Công Đ 20.760.000 đồng; Nguyễn Văn T 17.650.000 đồng; Trần Thành C 1.260.000 đồng; Lê Thanh L 1.000.000 đồng; Hoàng Xuân T1 1.700.000 đồng; Phan Thanh T2 3.300.000 đồng; Nguyễn Ngọc D 650.000 đồng; Lê Minh C 550.000 đồng. Như vậy, buộc bị cáo Đ phải nộp 18.000.000 đồng; Văn T phải nộp 15.000.000 đồng; C phải nộp 200.000 đồng; L phải nộp 500.000 đồng; T2 phải nộp 200.000 đồng; D phải nộp 650.000 đồng.

Tích thu sung vào ngân sách Nhà nước: 01 xe ô tô KIA; 01 điện thoại di động Samsung Galaxy J7 Prime; 01 xe mô tô Wiruco; 02 điện thoại Nokia 105; 01 điện thoại di động Samsung Galaxy J2 Prime; 01 xe mô tô Yamaha Sirius; 01 điện thoại di động Nokia 1280; 01 điện thoại di động Iphone 6S Plus; 01 điện thoại di động Oppo A83; 01 điện thoại di động Oppo F7.

Trả lại cho các bị cáo Hoàng Xuân T1 18.500.000 đồng, Lê Minh C 550.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên tội danh và hình phạt của 07 bị cáo khác, biện pháp tư pháp khác, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/04/2019, bị cáo Đào Văn S kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 25/4/2019, bị cáo Nguyễn Văn T kháng cáo xin hưởng hình phạt không giam giữ, giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Các bị cáo giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của bị cáo Đào Văn S, Nguyễn Văn T và các bị cáo khác tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với kết quả thu giữ vật chứng, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Ngày 21/10/2018, bị cáo S chuẩn bị manh nhạ và tấm nhạ in chữ “TÀI”, “XIÙ”, “KÊ HỘT HUỀ” đến khu vực đường hẻm công cộng tổ chức cho người khác chơi tài – xỉu thắng thua bằng tiền để thu tiền xấu.

Bị cáo Trương Công Đ đem theo 20.760.000 đồng và Nguyễn Văn T đem theo 17.650.000 đồng để đánh bạc, mỗi người góp 15.000.000 đồng đang cùng làm cái thì bị bắt quả tang. Kết quả điều tra xác định được ngoài T, Đ và S thì còn có 06 đối tượng khác cùng tham gia chơi, tổng số tiền các bị cáo khai nhận đã đem theo để đánh bạc là 47.330.000 đồng.

Cấp sơ thẩm xác định bị cáo S phạm tội “*Tổ chức đánh bạc*” quy định tại điểm c khoản 1 Điều 322 của Bộ luật Hình sự và tất cả các bị cáo trong vụ án (kể cả bị cáo S) phạm tội “*Đánh bạc*” quy định tại khoản 1 Điều 321 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Xét nhân thân, kháng cáo của bị cáo S: Ngày 17/9/2011, bị cáo S bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “*Đánh bạc...*”, chưa nộp phạt; thời hiệu thi hành quyết định đã hết. Từ khi bị xử phạt đến nay bị cáo vẫn cư trú tại địa phương, không có cơ sở xác định bị cáo cố tình trốn tránh, trì hoãn thi hành quyết định xử phạt nên được coi là chưa bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo khoản 2 Điều 7 và Điều 74 của Luật Xử lý vi phạm hành chính. “*Lý lịch bị can*” ghi nhận bị cáo không có tiền sự là đúng quy định; bản án sơ thẩm thể hiện bị cáo S có tiền sự về hành vi đánh bạc là chưa chính xác, cần điều chỉnh. Xét bị cáo có nhân thân xấu; quá trình giải quyết vụ án thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có bà nội là liệt sĩ được Tổ quốc ghi công. Cấp sơ thẩm áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 06 (sáu) tháng tù về tội “*Đánh bạc*” và 01 (một) năm tù về tội “*Tổ chức đánh bạc*” là phù hợp, không nặng. Bị cáo kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ mới nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo T: Quá trình giải quyết vụ án, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có ông bà ngoại là liệt sĩ được Tổ quốc ghi công nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tại cấp phúc thẩm, bị cáo nộp tài liệu chứng minh đã nộp tiền phạt bổ sung, là cháu của các Liệt sĩ Lê Văn G, Lê Văn N, Lê Thị B được Tổ quốc ghi công, tặng thưởng huân, huy chương kháng chiến nên cần áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, xét vai trò trong vụ án thì bị cáo là nhà cái để các bị cáo khác đặt tiền chơi; số tiền bị cáo dùng để đánh bạc lớn hơn so với 07 bị cáo khác, trừ bị cáo Đ. Bản thân bị cáo còn đang chấp hành hình phạt “*Cải tạo không giam giữ*” về tội “*Đánh bạc*” nhưng không biết sửa chữa mà lại tiếp tục phạm tội thuộc trường hợp “*Tái phạm*” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; thể hiện thái độ xem thường pháp luật, chưa thực sự hối cải nên cần xử lý nghiêm

đối với bị cáo, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian đủ để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người công dân tốt, có ích cho xã hội. Mức hình phạt 09 tháng tù đã xử phạt là phù hợp, không nặng nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần hình phạt 227 ngày cải tạo không giam giữ chưa chấp hành của bản án hình sự sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh; căn cứ khoản 2 Điều 56 và điểm b khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự, phần hình phạt này được chuyển đổi thành hình phạt tù theo tỉ lệ 03 ngày cải tạo không giam giữ chuyển đổi thành 01 ngày tù ($227 \text{ ngày} : 3 = 75,67 \text{ ngày}$). Để không gây bất lợi cho bị cáo, số ngày tù sau khi đổi được tính là 75 ngày, quy đổi thành 02 tháng 15 ngày.

[4] Về hình phạt bổ sung: Cấp sơ thẩm xử phạt bổ sung các bị cáo hình phạt tiền là đúng quy định tại khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 321, khoản 3 Điều 322 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, việc ấn định thời hạn nộp phạt 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật là chưa đúng, cần rút kinh nghiệm.

[5] Về biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng:

Tiền dùng đánh bạc thu trong người các bị cáo và tại chiếu bạc, tiền xâu và điện thoại Bị cáo S sử dụng để rử rê lôi kéo các đối tượng khác nhằm thực hiện hành vi tổ chức đánh bạc là công cụ, phương tiện, tiền do phạm tội mà có nên tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

Các điện thoại di động và phương tiện đi lại thông thường không phải là vật trực tiếp liên quan đến tội phạm theo Điều 47 của Bộ luật Hình sự, cũng không phải là vật chứng phải tịch thu nộp ngân sách Nhà nước theo khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Cấp sơ thẩm tuyên tịch thu các tài sản này là không đủ cơ sở. Tuy không ai kháng cáo nhưng để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bị cáo và đương sự có liên quan, cần sửa bản án sơ thẩm về phần này.

Ngoài ra, cấp sơ thẩm căn cứ vào lời khai của các bị cáo về số tiền mang theo đánh bạc, trừ đi số tiền đã thu trên người khi bị bắt và buộc các bị cáo nộp phần tiền chênh lệch còn lại, cụ thể: Bị cáo Đ khai mang theo 20.760.000 đồng, khi bắt trong người còn 2.760.000 đồng nên phải nộp thêm 18.000.000 đồng; bị cáo T khai mang 17.650.000 đồng, thu trên người 2.650.000 đồng nên buộc nộp thêm 15.000.000 đồng, các bị cáo Trần Thành C, Lê Thanh L, Phan Thanh T2 và Nguyễn Thị D tương tự. Theo hồ sơ vụ án, các bị cáo khai tiền mang theo đánh bạc đã thua trên chiếu bạc; cơ quan chức năng đã bắt quả tang, thu toàn bộ tiền tang vật có trên chiếu bạc và tiền có trong người bị cáo; không có căn cứ xác định số tiền đó bị cáo còn đang cất giữ hoặc đã tiêu xài. Cấp sơ thẩm buộc các bị cáo nộp lại là chưa đủ cơ sở, cần sửa cho phù hợp.

[5] Về án phí phúc thẩm hình sự: Căn cứ khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; các bị cáo S và T phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm d khoản 1, khoản 3 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đào Văn S (S Đen) và Nguyễn Văn T (T Ghe). Giữ nguyên án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo.

Sửa án sơ thẩm về thời hạn nộp phạt bổ sung, biện pháp tư pháp.

1. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm c khoản 1 Điều 322; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Đào Văn S 06 (sáu) tháng tù về tội “Đánh bạc”; 01 (một) năm tù về tội “Tổ chức đánh bạc”.

Tổng hợp hình phạt chung đối với bị cáo Đào Văn S là 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án; có khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2018 đến 18/01/2019.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 321; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38; khoản 2 Điều 56; Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 09 (chín) tháng tù về tội “Đánh bạc”.

Chuyển đổi 227 ngày cải tạo không giam giữ mà bị cáo Nguyễn Văn T còn phải chấp hành theo Bản án hình sự sơ thẩm số 37/2018/HS-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh thành 02 (hai) tháng 15 (mười lăm) ngày tù.

Tổng hợp hình phạt chung của cả hai bản án bị cáo Nguyễn Văn T phải chấp hành là 11 (mười một) tháng 15 (mười lăm) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án; có khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 21/10/2018 đến 19/12/2018.

3. Hình phạt bổ sung:

Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 322 của Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung bị cáo Đào Văn S số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung các bị cáo Trương Công Đ, Phan Thanh T2, Hoàng Xuân T1, Trần Thành C, Lê Thanh L, Nguyễn Thị Ngọc D và Lê Minh C mỗi bị cáo số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 321 của Bộ luật Hình sự; phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Văn T số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng, khấu trừ số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu số 0003144

ngày 11/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Tây Ninh, ghi nhận bị cáo đã thi hành xong khoản tiền phạt này.

4. Biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước: Số tiền 16.980.000 (mười sáu triệu, chín trăm tám mươi nghìn) đồng; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 1280 màu xám, số IMEI: 357256059880960; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen, số IMEI: 356994090577403.

Hoàn trả cho các bị cáo những tài sản sau nhưng tạm giữ để bảo đảm thi hành án:

- **Bị cáo Trương Công Đ:** 01 (một) xe ô tô hiệu KIA, loại PRIDE, màu trắng, biển số 93A-055.74, số máy B3917575, số khung K12VK001863; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J2 Prime, màu vàng, số IMEI 1: 352405096123794, số IMEI 2: 352406096123792.

- **Bị cáo Lê Thanh L:** 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu WIRUCO, biển số 53S7-8903, màu xanh, số máy VKVLM1P52FMHF202999, số khung VLM0CH085UM202888; 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy J7 Prime, màu vàng, số IMEI 1: 352810096905001, IMEI 2: 352811096905009; 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen, số IMEI 1: 357339084302299, số IMEI 2: 357339087302296.

- **Bị cáo Trần Thành C:** 01 (một) xe mô tô hiệu YAMAHA (SIRIUS), biển số 70R1-9271, màu đen – đỏ, số máy 5C64261121, số khung RLCS5C640AY261115.

- **Bị cáo Nguyễn Văn T:** 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6s Plus, màu vàng, bị vỡ màn hình, không kiểm tra được số IMEI.

- **Bị cáo Nguyễn Thị Ngọc D:** 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO A83, màu hồng, số IMEI 1: 867609038213914, số IMEI 2: 867609038213906.

- **Bị cáo Hoàng Xuân T1:** Số tiền 19.000.000 (mười chín triệu) đồng; 01 (một) điện thoại di động hiệu OPPO F7, màu đen, số IMEI 1: 868476033255533, số IMEI 2: 868476033255525.

- **Bị cáo Lê Minh C:** Số tiền 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Án phí phúc thẩm hình sự: Căn cứ khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Đào Văn S và Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND tỉnh TN;
- CQHSNVCS CA huyện;
- TAND cấp huyện;
- VKSND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Bị cáo;
- Lưu THS, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Tuyết Vân